

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP.HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TĂNG

Biểu mẫu 10

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2018 – 2019

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1304	523	409	372
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	895 68.63%	333	258	304
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	314 24.08%	142	112	60
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	87 6.67%	43	36	8
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	8 0.61%	5	3	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1304	523	409	372
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	100 7.67%	15	25	60
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	731 56.06%	256	185	290
3	Trung bình	413	216	175	22

	(tỷ lệ so với tổng số)	31.67%			
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	57 4.37%	34	23	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.23%	2	1	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	872 93.56%	487	385	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	99 7.59%	15	24	60
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	723 55.44%	254	182	287
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	43 4.61%	32	21	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	24 2.57%	14	10	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	Đến: 3 Đi: 15	0	3 14	0 1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.0015%	2	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm)	18	9	8	1

	học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	13	9	4	1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	372			372
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	370			370
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	655/649	245/278	201/208	209/163
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	17	5	6	6

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

P. HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Tĩnh

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP.HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TẮNG

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
Năm học 2019 – 2020**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	42	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	42	1,4 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhò	0	-
5	Số phòng học bộ môn	7	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	4	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	$\frac{1345}{30} = 45$	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	27600 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	11470 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	58,8 m ²	

2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	42 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	126 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	280 m ²	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	69,23 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	10 máy chiếu,	01 lớp/máy
1.2	Khối lớp 11	11 máy chiếu,	01 lớp/máy
1.3	Khối lớp 12 (Có 04 bảng tương tác dùng chung cho 3 khối)	09 máy chiếu,	01 lớp/máy
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	Đạt yêu cầu	
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	10667 m ²	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	Số học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	35	
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	35	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	162 m²
XI	Nhà ăn	216 m²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	8	400	
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x	x	x	x	x
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

P. HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Tĩnh

